

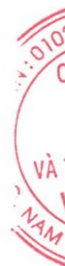
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 03 - 04 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 27 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (được đổi tên từ Công ty cổ phần Lisemco 2) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/1/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 27.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 11/3/2019, công ty dự kiến phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu trong Quý III-IV năm 2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|----------------------|------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019 |
| Ông Nguyễn Sơn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 11/3/2019 |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019 |
| Ông Nguyễn Sơn | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019 |
| Ông Yukio Miyota | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019 |
| Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên | |
| Ông Kikugawa Tetsuya | Thành viên | |
| Ông Đinh Ngọc Thắng | Thành viên | |

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đức Độ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 4/7/2019 |
| Ông Phạm Văn Sơn | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 4/7/2019 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|-----------------------|------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Phong | Trưởng ban | |
| Ông Fujiwara Norimasa | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019 |
| Ông Phạm Văn Sơn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 11/3/2019 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2019.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Số: 693 /BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 28/08/2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TỔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.076.188.903.342 | 1.078.867.405.452 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 35.909.585.790 | 73.038.664.990 |
| 1. Tiền | 111 | | 35.909.585.790 | 71.558.664.990 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.480.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 91.034.552.670 | 45.487.124.043 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 91.034.552.670 | 45.487.124.043 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 428.574.327.445 | 539.052.407.225 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 331.619.236.034 | 421.131.808.105 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 50.865.537.873 | 61.784.639.129 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 61.697.622.312 | 71.744.028.765 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (15.608.068.774) | (15.608.068.774) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 510.927.921.781 | 419.924.525.185 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 510.927.921.781 | 419.924.525.185 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.742.515.656 | 1.364.684.009 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 848.713.227 | 485.384.738 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.577.820.499 | 563.317.341 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 315.981.930 | 315.981.930 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 382.883.068.372 | 254.308.870.842 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.804.028.161 | 867.615.847 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 1.804.028.161 | 867.615.847 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 240.348.199.245 | 233.928.016.858 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 170.579.730.756 | 175.961.717.953 |
| - Nguyên giá | 222 | | 288.430.072.591 | 282.729.688.972 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (117.850.341.835) | (106.767.971.019) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 34.433.842.304 | 22.112.394.476 |
| - Nguyên giá | 225 | | 42.435.802.081 | 27.837.644.290 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (8.001.959.777) | (5.725.249.814) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 35.334.626.185 | 35.853.904.429 |
| - Nguyên giá | 228 | | 45.239.250.977 | 45.239.250.977 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (9.904.624.792) | (9.385.346.548) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.140.456.722 | 5.991.729.265 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 1.140.456.722 | 5.991.729.265 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 135.247.117.053 | 12.385.897.246 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 6.962.558.728 | 6.985.897.246 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 128.284.558.325 | 5.400.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.343.267.191 | 1.135.611.626 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4.301.301.084 | 1.093.645.519 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 41.966.107 | 41.966.107 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.459.071.971.714 | 1.333.176.276.294 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.101.254.810.466 | 971.964.492.981 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 931.082.009.244 | 909.201.422.157 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 211.975.046.313 | 299.828.477.428 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 141.365.581.429 | 95.732.504.034 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 8.773.785.790 | 10.305.251.131 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.143.647.637 | 10.629.104.028 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 18.449.589.347 | 13.411.750.909 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 16.919.289.058 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 32.851.093.932 | 19.462.167.636 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 510.997.721.820 | 442.156.237.203 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.525.542.976 | 756.640.730 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 170.172.801.222 | 62.763.070.824 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 60.500.000 | 60.500.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 170.112.301.222 | 62.702.570.824 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 357.817.161.248 | 361.211.783.313 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 357.817.161.248 | 361.211.783.313 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (2.948.000.000) | (2.948.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.738.090.041 | 5.175.082.556 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.445.075.510 | 37.707.813.343 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.621.219.193 | 13.454.518.265 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.823.856.317 | 24.253.295.078 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 26.581.995.697 | 21.276.887.414 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.459.071.971.714 | 1.333.176.276.294 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

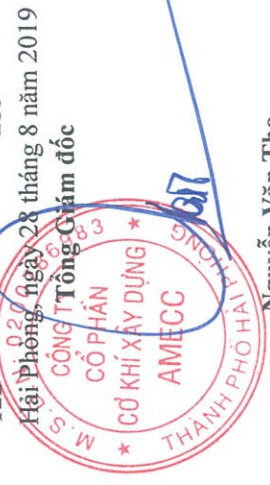
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Đơn vị tính: đồng |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 570.680.544.758 | 452.687.173.118 | 753.501.630.013 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 570.680.544.758 | 452.687.173.118 | 753.501.630.013 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 539.973.843.854 | 425.367.900.702 | 703.629.311.568 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | VI.4 | 30.706.700.904 | 27.319.272.416 | 49.872.318.445 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 696.084.913 | 176.575.684 | 271.024.578 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 13.425.302.725 | 11.052.867.407 | 21.519.518.382 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | VI.7 | 13.351.371.673 | 11.020.920.348 | 21.478.966.520 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | VI.8 | - | - | (23.338.518) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.10 | 11.854.304.675 | 10.480.222.578 | 20.952.207.526 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | VI.11 | 6.123.178.417 | 5.962.758.115 | 7.671.617.115 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.12 | 392.135.920 | 26 | 49.503.641 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.13 | 10.098.084 | 1.120.501.337 | 1.375.664.690 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | VI.14 | 382.037.836 | (1.120.501.311) | (1.326.161.049) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.15 | 6.505.216.253 | 4.842.256.804 | 6.345.456.066 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.16 | 1.365.029.903 | 1.218.749.434 | 1.621.377.959 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.17 | 12.740.545 | 6.370.273 | (6.370.272) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | VI.18 | 5.127.445.805 | 3.617.137.098 | 4.730.448.379 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | VI.19 | 4.684.875.189 | 3.350.728.367 | 4.385.942.914 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | VI.20 | 419.232.098 | 266.408.731 | 344.505.465 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.21 | 151 | 183 | 238 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.22 | 151 | 122 | 152 |

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| | | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10,420,457,374 | 6,345,456,066 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 14,165,354,023 | 11,838,412,282 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (14,433,630) | (14,266,570) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1,133,644,663) | (256,758,008) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25,910,611,328 | 21,478,966,520 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (754,684,419) | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 48,593,660,013 | 39,391,810,290 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (21,357,394,017) | (65,315,777,763) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (91,003,396,596) | (116,944,828,605) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (61,549,951,204) | 97,297,287,764 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (3,570,984,054) | 588,747,423 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (25,910,611,328) | (21,478,966,520) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3,338,463,328) | (3,661,062,525) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 3,480,003 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (94,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (158,137,140,514) | (70,213,309,933) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5,621,444,793) | (6,603,767,307) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1,130,740,800 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (56,152,361,195) | (16,173,671,553) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 10,604,932,568 | 7,468,963,744 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 741,908,863 | 256,758,008 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (49,296,223,757) | (15,051,717,108) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 4,900,000,000 | 50,000,000,000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 691,342,753,669 | 464,069,660,635 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (520,627,621,767) | (428,597,131,439) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (5,301,307,331) | (3,829,044,860) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9,539,500) | (7,593,600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 170,304,285,071 | 81,635,890,736 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (37,129,079,200) | (3,629,136,305) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 73,038,664,990 | 32,247,698,166 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 14,266,570 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 35,909,585,790 | 28,632,828,431 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/1/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán

buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

| Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2019 | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------|--------------|---|--|
| <i>Công ty mẹ</i> | | | | |
| Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc | Tp Hải Phòng | 100,0% | 300.000.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| <i>Các Công ty con</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng | Tp Hải Phòng | 50,83% | 41.999.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Công ty TNHH Amecc Myanmar | Myanmar | 100,0% | 11.625.270.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51% | 10.000.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| <i>Công ty liên kết</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc | Tp Hải Phòng | 23,07% | 30.000.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| - Tiền mặt | | 5.815.644.263 | 3.199.087.538 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 30.093.941.527 | 68.359.577.452 |
| - Các khoản tương đương tiền | | - | 1.480.000.000 |
| Cộng | | 35.909.585.790 | 73.038.664.990 |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc |
| | | | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 90.834.552.670 | 90.834.552.670 | 45.287.124.043 |
| - Trái phiếu | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 91.034.552.670 | 91.034.552.670 | 45.487.124.043 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng. | | | |
| 3. Phải thu khách hàng | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | <i>329.917.439.521</i> | <i>397.064.515.228</i> |
| - Công ty CP KC kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS) | | 10.556.145.723 | 10.556.145.723 |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | | 36.207.837.608 | 41.226.230.612 |
| - Powerchina Nuclear engineering company | | 17.120.141.505 | 13.471.265.147 |
| - Công ty CP 389 group - Chi nhánh Hà Nội | | 32.414.511.908 | - |
| - Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards | | 11.834.877.381 | 82.495.170.329 |
| - Cty CP Thương mại và xây dựng Ánh Hà | | 6.312.687.154 | 22.068.156.280 |
| - Cty CP Thép Sao Việt Hưng Yên | | 29.814.681.208 | 19.286.551.529 |
| - Các khách hàng khác | | 185.656.557.034 | 207.960.995.608 |
| <i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | | <i>1.701.796.513</i> | <i>24.067.292.877</i> |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | | 1.701.796.513 | 24.067.292.877 |
| Cộng | | 331.619.236.034 | 421.131.808.105 |
| 4. Trả trước cho người bán | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | <i>50.865.537.873</i> | <i>61.784.639.129</i> |
| - Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai | | 6.518.739.324 | 6.518.739.324 |
| - Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương | | 976.845.728 | 841.324.331 |
| - Công ty CP Mecta | | - | 3.754.194.376 |
| - Công ty CP Thương mại Kiến Phát | | 3.485.236.454 | 3.485.236.454 |
| - Công ty CP Công nghệ công nghiệp Intec | | - | 4.300.000.000 |
| - Cty CP Thép Châu Phong Animex | | 114.923 | 9.724.286.748 |
| - Cty TNHH Đức hợp kim và Thương mại Hải Phòng | | - | 4.000.000.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | | 39.884.601.444 | 29.160.857.896 |
| Cộng | | 50.865.537.873 | 61.784.639.129 |

| 5. Phải thu khác | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | <i>61.697.622.312</i> | - | <i>71.744.028.765</i> | - |
| - Phải thu khác | 19.795.093.226 | - | 15.167.842.278 | - |
| - Tạm ứng | 35.733.307.807 | - | 43.998.681.150 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 6.169.221.279 | - | 12.577.505.337 | - |
| <i>b) Dài hạn</i> | <i>1.804.028.161</i> | - | <i>867.615.847</i> | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 1.804.028.161 | - | 867.615.847 | - |
| Cộng | 63.501.650.473 | - | 72.611.644.612 | - |

| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i> | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 15.608.068.774 | - | 15.608.068.774 | - |
| Cộng | 15.608.068.774 | - | 15.608.068.774 | - |

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 210.155.397.075 | - | 122.522.075.104 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.267.867.397 | - | 1.455.828.077 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 277.202.715.081 | - | 283.571.153.517 | - |
| - Thành phẩm | 8.210.272.211 | - | 3.321.527.272 | - |
| - Hàng hóa | 14.091.670.017 | - | 9.053.941.215 | - |
| Cộng | 510.927.921.781 | - | 419.924.525.185 | - |

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa vật kiến trúc | | | | | | Tổng cộng |
|--|-----------------------|---------------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|-----------|
| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | | | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 136.350.417.139 | 117.732.083.257 | 26.971.141.024 | 1.099.899.529 | 576.148.023 | 282.729.688.972 | |
| Số tăng trong kỳ | 4.453.148.863 | 2.811.017.047 | 606.871.909 | - | - | 7.871.037.819 | |
| - Mua trong kỳ | 119.000.000 | 943.829.090 | 606.871.909 | | | 1.669.700.999 | |
| - XCCB hoàn thành | 4.334.148.863 | 1.867.187.957 | | | | 6.201.336.820 | |
| Số giảm trong kỳ | - | 2.170.654.200 | - | - | - | 2.170.654.200 | |
| - Giảm khác | - | 1.144.654.200 | - | - | - | 1.144.654.200 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 1.026.000.000 | - | - | - | 1.026.000.000 | |
| Số dư cuối kỳ | 140.803.566.002 | 118.372.446.104 | 27.578.012.933 | 1.099.899.529 | 576.148.023 | 288.430.072.591 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 37.383.958.951 | 54.634.335.765 | 13.811.277.355 | 781.084.720 | 157.314.228 | 106.767.971.019 | |
| Số tăng trong kỳ | 3.904.367.685 | 5.886.605.562 | 1.419.197.503 | 100.289.303 | 58.905.763 | 11.369.365.816 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.904.367.685 | 5.886.605.562 | 1.419.197.503 | 100.289.303 | 58.905.763 | 11.369.365.816 | |
| Số giảm trong kỳ | - | 286.995.000 | - | - | - | 286.995.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 286.995.000 | - | - | - | 286.995.000 | |
| Số dư cuối kỳ | 41.288.326.636 | 60.233.946.327 | 15.230.474.858 | 881.374.023 | 216.219.991 | 117.850.341.835 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 98.966.458.188 | 63.097.747.492 | 13.159.863.669 | 318.814.809 | 418.833.795 | 175.961.717.953 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 99.515.239.366 | 58.138.499.777 | 12.347.538.075 | 218.525.506 | 359.928.032 | 170.579.730.756 | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 123.236.272.759 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.253.857.980 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.837.644.290 | 27.837.644.290 |
| Số tăng trong kỳ | 14.598.157.791 | 14.598.157.791 |
| - Thuê tài chính | 14.598.157.791 | 14.598.157.791 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 42.435.802.081 | 42.435.802.081 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.725.249.814 | 5.725.249.814 |
| Số tăng trong kỳ | 2.276.709.963 | 2.276.709.963 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.276.709.963 | 2.276.709.963 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.001.959.777 | 8.001.959.777 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 22.112.394.476 | 22.112.394.476 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.433.842.304 | 34.433.842.304 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Chi phí giải phóng mặt bằng | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 44.042.972.877 | 1.196.278.100 | 45.239.250.977 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 44.042.972.877 | 1.196.278.100 | 45.239.250.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.150.253.476 | 235.093.072 | 9.385.346.548 |
| Số tăng trong kỳ | 480.326.292 | 38.951.952 | 519.278.244 |
| - Khấu hao trong kỳ | 480.326.292 | 38.951.952 | 519.278.244 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 9.630.579.768 | 274.045.024 | 9.904.624.792 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 34.892.719.401 | 961.185.028 | 35.853.904.429 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.412.393.109 | 922.233.076 | 35.334.626.185 |

11. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Mua sắm TSCĐ | - | 527.272.727 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 1.140.456.722 | 5.464.456.538 |
| - Các hạng mục công trình khác | 1.140.456.722 | 5.464.456.538 |
| Cộng | 1.140.456.722 | 5.991.729.265 |

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| | Giá trị | | Giá trị | |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 6.962.558.728 | | 6.985.897.246 | |
| Cộng | 6.962.558.728 | | 6.985.897.246 | |

b) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công ty CP Mecta | 5.200.000.000 | - | 5.200.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 3 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 5 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*) | 122.884.558.325 | - | - | - |
| Cộng | 128.284.558.325 | - | 5.400.000.000 | - |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 30/6/2019, số vốn đã thực tế góp là 5.409.000 USD tương đương với 122.884.558325 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

13. Phải trả người bán

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 211.924.586.939 | 211.924.586.939 | 290.150.294.630 | 290.150.294.630 |
| - Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam | 80.428.997.595 | 80.428.997.595 | 77.697.702.233 | 77.697.702.233 |
| - Cty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh | 489.190.205 | 489.190.205 | 4.339.153.235 | 4.339.153.235 |
| - Cty CP đầu tư và xây dựng số 18 | 7.063.542.362 | 7.063.542.362 | 10.631.234.019 | 10.631.234.019 |
| - Cty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh | - | - | 43.359.020.705 | 43.359.020.705 |
| - Các đối tượng khác | 123.942.856.777 | 123.942.856.777 | 154.123.184.438 | 154.123.184.438 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 50.459.374 | 50.459.374 | 9.678.182.798 | 9.678.182.798 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 50.459.374 | 50.459.374 | 9.678.182.798 | 9.678.182.798 |
| Cộng | 211.975.046.313 | 211.975.046.313 | 299.828.477.428 | 299.828.477.428 |

14. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|---|-----------------------|--|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 141.365.581.429 | | 95.732.504.034 | |
| - Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO) | - | - | 11.742.636.850 | |
| - Cty CP 389 Group - Chi nhánh Hà Nội | - | - | 9.937.294.292 | |
| - Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay | 91.465.907.540 | | 30.000.000.000 | |
| - Cty CP Thép Châu Phong - Animex | - | - | 9.694.819.000 | |
| - Các đối tượng khác | 49.899.673.889 | | 34.357.753.892 | |
| Cộng | 141.365.581.429 | | 95.732.504.034 | |

GIẢ
 HÀ
 M.S.D.

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 107.591 | 25.706.714 | 107.591 | 25.706.714 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 2.828.200 | 103.983.472 | 106.811.672 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.122.457.563 | 2.407.498.541 | 3.338.463.328 | 2.191.492.776 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 114.529.396 | 962.380.310 | 974.810.433 | 102.099.273 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 902.890.502 | 902.890.500 | 2 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 7.065.328.381 | 202.848.965 | 813.690.321 | 6.454.487.025 |
| Cộng | 10.305.251.131 | 4.605.308.504 | 6.136.773.845 | 8.773.785.790 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 315.981.930 | 472.036.677 | 472.036.677 | 315.981.930 |
| Cộng | 315.981.930 | 472.036.677 | 472.036.677 | 315.981.930 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 16. Chi phí phải trả | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bốc xếp hàng | 700.000.000 | 700.000.000 |
| - Các khoản trích trước chi phí thi công khác | 17.749.589.347 | 12.711.750.909 |
| Cộng | 18.449.589.347 | 13.411.750.909 |
| 17. Phải trả khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 7.701.912.246 | 7.835.409.348 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 25.149.181.686 | 11.626.758.288 |
| + Phải trả cổ tức | 17.333.805.076 | 2.343.344.576 |
| + Phải trả khác | 7.815.376.610 | 9.283.413.712 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký quỹ, ký cược | 60.500.000 | 60.500.000 |
| Cộng | 32.911.593.932 | 19.522.667.636 |

VÀ
THANH
HÀNH
TÀI

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2019 | | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Ngắn hạn | 510.997.721.820 | 510.997.721.820 | 697.784.847.345 | 628.943.362.728 | 442.156.237.203 | 442.156.237.203 | |
| - Vay ngắn hạn ⁽¹⁾ | 480.247.189.565 | 480.247.189.565 | 679.342.753.669 | 611.482.071.595 | 412.386.507.491 | 412.386.507.491 | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾ | 21.724.644.625 | 21.724.644.625 | 10.946.361.339 | 12.159.983.802 | 22.938.267.088 | 22.938.267.088 | |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾ | 9.025.887.630 | 9.025.887.630 | 7.495.732.337 | 5.301.307.331 | 6.831.462.624 | 6.831.462.624 | |
| b) Dài hạn | 170.112.301.222 | 170.112.301.222 | 125.851.824.074 | 18.442.093.676 | 62.702.570.824 | 62.702.570.824 | |
| - Vay dài hạn ⁽²⁾ | 162.850.901.748 | 162.850.901.748 | 115.000.000.000 | 10.946.361.339 | 58.797.263.087 | 58.797.263.087 | |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾ | 7.261.399.474 | 7.261.399.474 | 10.851.824.074 | 7.495.732.337 | 3.905.307.737 | 3.905.307.737 | |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | | |
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền | Trả tiền lãi thuê | Kỳ này Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền | Trả tiền lãi thuê | Kỳ trước Trả nợ gốc | |
| - Từ 1 năm trở xuống | 10.213.880.526 | 1.187.992.896 | 9.025.887.630 | 7.775.628.355 | 1.020.866.028 | 6.754.762.327 | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 8.117.138.445 | 855.738.971 | 7.261.399.474 | 7.759.734.364 | 336.054.603 | 7.423.679.761 | |

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 68.760.835.250 | 24.451.290.355 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn | 34.928.014.035 | 74.041.047.336 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 259.924.223.775 | 157.472.993.124 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 63.301.584.215 | 30.860.934.902 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 25.155.624.399 | 23.750.662.697 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng | 27.976.907.891 | 18.709.579.077 |
| - Các đối tượng khác | 200.000.000 | 83.100.000.000 |
| Cộng | 480.247.189.565 | 412.386.507.491 |

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 3.596.834.698 | 5.039.606.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 56.410.668.085 | 64.810.668.085 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 4.201.583.590 | 5.832.156.090 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 5.366.460.000 | 6.053.100.000 |
| - Các đối tượng khác | 115.000.000.000 | - |
| Cộng | 184.575.546.373 | 81.735.530.175 |
| Trong đó: | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 21.724.644.625 | 22.938.267.088 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 162.850.901.748 | 58.797.263.087 |

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 30/6/2019 là 10,75%/năm.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease | 16.287.287.104 | 10.736.770.361 |
| Cộng | 16.287.287.104 | 10.736.770.361 |
| Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 9.025.887.630 | 6.831.462.624 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 7.261.399.474 | 3.905.307.737 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/6/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa PP và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150.000.000.000 | - | 24.927.268.710 | 7.377.167.487 | 182.304.436.197 |
| Tăng vốn năm trước | 150.000.000.000 | - | 25.249.479.187 | 14.696.421.292 | 189.945.900.479 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 150.000.000.000 | - | - | 14.149.520.000 | 164.149.520.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 24.253.295.078 | 519.490.561 | 24.772.785.639 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 992.704.106 | 27.410.731 | 1.020.114.837 |
| - Tăng khác | - | - | 3.480.003 | - | 3.480.003 |
| Giảm vốn năm trước | - | 2.948.000.000 | 7.293.851.998 | 796.701.365 | 11.038.553.363 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 7.282.013.379 | 774.910.731 | 8.056.924.110 |
| - CP phát hành tăng vốn | - | 2.948.000.000 | - | - | 2.948.000.000 |
| - Giảm khác | - | - | 11.838.619 | 21.790.634 | 33.629.253 |
| Số dư cuối năm trước | 300.000.000.000 | (2.948.000.000) | 42.882.895.899 | 21.276.887.414 | 361.211.783.313 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | 10.386.863.802 | 5.305.108.283 | 15.691.972.085 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 7.823.856.317 | 405.108.283 | 8.228.964.600 |
| - Tăng quỹ do PP lợi nhuận | - | - | 2.563.007.485 | - | 2.563.007.485 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | 19.086.594.150 | - | 19.086.594.150 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | 18.331.909.731 | - | 18.331.909.731 |
| - Giảm khác | - | - | 754.684.419 | - | 754.684.419 |
| Số dư cuối kỳ | 300.000.000.000 | (2.948.000.000) | 34.183.165.551 | 26.581.995.697 | 357.817.161.248 |

(1) Chi tiết phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ như sau:

| | | |
|-----------------------------------|-----------------------|------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.563.007.485 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 768.902.246 | đồng |
| - Chia cổ tức | 15.000.000.000 | đồng |
| Cộng | 18.331.909.731 | đồng |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyễn Văn Thọ | 41.783.270.000 | 41.783.270.000 |
| - Sankyu Inc | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 158.216.730.000 | 158.216.730.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

19. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

Kỳ trước

300.000.000.000

150.000.000.000

-

150.000.000.000

-

-

300.000.000.000

300.000.000.000

15.000.000.000

6.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

30/06/2019

01/01/2019

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

-

-

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

20. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

- Euro (EUR)

30/06/2019

01/01/2019

205.968,34

58.697,40

56.845,99

344.164,34

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác

- Doanh thu chế tạo lắp đặt

CộngTừ 01/01/2019
đến 30/6/2019Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

633.096.291.554

331.801.126.966

367.426.178.057

421.700.503.047

1.000.522.469.611

753.501.630.013

2. **Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác

- Giá vốn chế tạo lắp đặt

CộngTừ 01/01/2019
đến 30/6/2019Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

621.698.365.394

332.110.593.545

317.958.832.444

371.518.718.023

939.657.197.838

703.629.311.568

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

CộngTừ 01/01/2019
đến 30/6/2019Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

741.908.863

256.758.008

146.393.468

14.266.570

888.302.331

271.024.578

4. **Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Chi phí tài chính khác

CộngTừ 01/01/2019
đến 30/6/2019Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

25.910.611.328

21.478.966.520

1.243.473.825

-

143.462.108

40.551.862

27.297.547.261

21.519.518.382

5. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí quản lý khác

CộngTừ 01/01/2019
đến 30/6/2019Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

11.079.004.274

8.484.224.600

13.316.637.457

12.467.982.926

24.395.641.731

20.952.207.526

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

| | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | 391.735.800 | - |
| - Thu nhập khác | 3.328.205 | 49.503.641 |
| Cộng | 395.064.005 | 49.503.641 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm | 6.354.063 | 1.352.485.399 |
| - Chi phí khác | 5.299.162 | 23.179.291 |
| Cộng | 11.653.225 | 1.375.664.690 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.191.492.774 | 1.621.377.959 |
| Cộng | 2.191.492.774 | 1.621.377.959 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.823.856.317 | 4.385.942.914 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế | 248.039.727 | 139.047.554 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.575.816.590 | 4.246.895.360 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 30.000.000 | 17.876.722 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 253 | 238 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | 10.000.000 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 253 | 152 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2019 được tạm xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 nhân với tổng LNST 6 tháng đầu năm 2019.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 nhân với tổng LNST 6 tháng đầu năm 2018.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2019
đến 30/6/2019

| | |
|---|-----------------|
| Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu | 122.884.558.325 |
| Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả | 15.000.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 11/3/2019, công ty dự kiến phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu trong Quý III-IV năm 2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | Công ty liên kết |
| Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: | |
| Bán hàng | Đơn vị tính: đồng |
| | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 3.465.866.850 |
| | 26.004.113.850 |
| Mua hàng | Đơn vị tính: đồng |
| | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 23.154.631.315 |
| | 47.101.907.771 |
| Tiền lương, thù lao | Đơn vị tính: đồng |
| | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
| - Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký | 853.391.924 |
| | 757.086.635 |

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động chế tạo lắp đặt | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 367.426.178.057 | 633.096.291.554 | 1.000.522.469.611 |
| - Giá vốn hàng bán | 317.958.832.444 | 621.698.365.394 | 939.657.197.838 |
| - Chi phí không phân bổ | | | 24.395.641.731 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 36.469.630.042 |
| - Tài sản bộ phận | 628.825.207.025 | 127.600.928.312 | 756.426.135.337 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 702.645.836.377 |
| Tổng tài sản | - | - | 1.459.071.971.714 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.101.254.810.466 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 1.101.254.810.466 |

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ